**Đối sánh văn hóa trong dịch thuật từ góc nhìn thành ngữ tỉ dụ Việt - Trung**

**Võ Trung Định**

**Trường Đại học Ngoại ngữ-Đại học Huế**

**Tóm tắt**

Trong quá trình hình thành ngôn ngữ của dân tộc mình, một thủ pháp tu từ thường được sử dụng nhiều nhất và phản ánh nền văn hóa bản xứ rõ nét nhất là phép tỉ dụ. Trên thực tế, phép tỉ dụ đã trở thành một phương thức cấu tạo từ được người xưa sử dụng vô cùng linh hoạt cho đến tận bây giờ. Tuỳ vào mỗi ngôn ngữ, mỗi dân tộc mà sự tri nhận này không giống nhau, điều này đem đến ít nhiều khó khăn cho người dịch. Thật vậy, tuy tỉ dụ là một hiện tượng ngôn ngữ thường gặp ở các ngôn ngữ, nhưng do lịch sử hình thành và phát triển của mỗi dân tộc khác nhau, từ đó môi trường sinh sống, phương thức sinh hoạt cũng như hình thức tư duy khác nhau rất nhiều, dẫn đến đối tượng để ví von so sánh cũng có nhiều điểm tương đồng và dị biệt rõ rệt, điều này thể hiện khá rõ nét khi dịch thuật thành ngữ mang yếu tố tỉ dụ. Bài nghiên cứu này đi sâu phân tích nội hàm văn hóa trong thành ngữ tỉ dụ Việt-Trung, từ đó đối sánh dụ thể và dụ nghĩa trong thành ngữ tỉ dụ Việt-Trung cũng như chỉ ra kỹ xảo dịch thuật thành ngữ tỉ dụ Việt-Trung.

**Từ khóa:** dịch thuật, văn hóa, thành ngữ, phép tỉ dụ

**Mở đầu**

 Ngôn ngữ và văn hóa có mối quan hệ hữu cơ, gắn bó mật thiết với nhau. Ngôn ngữ của một đất nước phản ánh và truyền tải nền văn hóa của đất nước đó. Có thể nói, khi học tập bất kỳ một ngôn ngữ nào trên thế giới, thì ngôn ngữ là cánh cửa đưa bạn bước vào đất nước đó, còn văn hóa chính là phương tiện giúp bạn giao tiếp và thấu hiểu bản sắc của dân tộc đó. Mối quan hệ đặc thù giữa ngôn ngữ và văn hoá từ lâu đã được các nhà ngôn ngữ học trên thế giới quan tâm nghiên cứu. Ở châu Âu, cần nhắc đến luận điểm nổi tiếng W. Humboldt (1767 – 1835): “Đặc trưng tinh thần của một dân tộc nằm trong ngôn ngữ và ngôn ngữ chính là đặc trưng tinh thần của dân tộc ấy” [tr.3]. W. Humboldt là người nghiên cứu ngôn ngữ trong mối quan hệ với tinh thần nhân loại và với văn hoá. Cuốn sách nổi tiếng của Humboldt là “Tính đa dạng trong cấu trúc của các ngôn ngữ nhân loại; F. de Saussure (1857 – 1913) cho rằng: “phong tục của một dân tộc có tác động đến ngôn ngữ, và mặt khác, trong một chừng khá quan trọng, chính ngôn ngữ làm nên dân tộc” [tr.47]. Ở châu Mỹ, phải nhắc đến E. Sapir (1884 – 1939) nổi tiếng với tác phẩm *Ngôn ngữ luận* (Language, 1921). Theo Sapir: “Ngôn ngữ - Một chức năng văn hóa, không mang tính kế thừa, về mặt sinh học” và “Lời nói là một chức năng không có tính chất bản năng, do tập dượt mà có, "có tính chất văn hóa’” [tr.12]. Thấu hiểu một ngôn ngữ phải song hành với việc thấu hiểu nền văn hóa của quốc gia đó, từ đó công tác dịch thuật mới có thể tiến hành một cách chính xác, linh hoạt và tinh tế hơn.

 Bởi vì ngôn ngữ là một sản phẩm đặc biệt của xã hội, gắn liền với lịch sử hình thành và phát triển nền văn hoá của một dân tộc, do đó khi nghiên cứu quá trình hình thành một ngôn ngữ nào đó, chúng ta không thể không xem xét nó dưới các góc nhìn văn hóa. Thủ pháp tu từ được tất cả các ngôn ngữ trên thế giới sử dụng nhiều nhất từ xưa đến nay để tạo từ là phép tỉ dụ. Thông qua so sánh, ẩn dụ hay hoán dụ, những sự vật hiện tượng xa lạ trở nên gần gũi quen thuộc, các khái niệm trừu tượng cũng trở nên sinh động cụ thể, do đó tỉ dụ là một phương thức biểu đạt ngôn ngữ tự nhiên nhất, thường gặp nhất. Ví dụ những cách nói như “*chân tường, lưng núi, miệng sông, cửa biển…*” trong tiếng Việt là cách thể hiện tư duy hoán dụ phái sinh từ bộ phận cơ thể người. Tuỳ vào mỗi ngôn ngữ, mỗi dân tộc mà sự tri nhận này không giống nhau, điều này đem đến ít nhiều khó khăn cho người dịch. Giáo sư Cao Xuân Hạo trong sách *Tiếng Việt văn Việt người Việt* đã đưa ra nhận định rằng: “Giữa tiếng nói của một dân tộc với nền văn hoá của dân tộc ấy chắc chắn phải có một mối quan hệ nhất định. Vì ngôn ngữ trực tiếp phản ánh cách tri giác và tư duy thế giới của cộng đồng dân tộc, mà văn hoá dân tộc không thể không liên quan đến cách tri giác và tư duy ấy.” [p.287] Thật vậy, tuy tỉ dụ là một hiện tượng ngôn ngữ thường gặp ở các ngôn ngữ, nhưng do lịch sử hình thành và phát triển của mỗi dân tộc khác nhau, từ đó môi trường sinh sống, phương thức sinh hoạt cũng như hình thức tư duy khác nhau rất nhiều, dẫn đến đối tượng để ví von so sánh cũng có nhiều điểm tương đồng và dị biệt rõ rệt, điều này thể hiện khá rõ nét khi dịch thuật thành ngữ mang yếu tố tỉ dụ. Dưới đây là một số ví dụ trong thành ngữ tiếng Việt và tiếng Trung.

**1. Nội hàm văn hóa trong thành ngữ tỉ dụ Việt-Trung**

 Tiếng Việt và tiếng Trung đều là những ngôn ngữ có vốn từ vựng cực kỳ phong phú. Từ vựng càng phong phú thì thành ngữ càng nhiều. Những cách nói ví von bóng bẩy đó được thế hệ trước sáng tạo ra, thế hệ sau cứ thế mà dùng rồi trở nên quen thuộc, trở thành những ngữ cố định.

 Văn hóa Việt Nam với nền tảng là giá trị được nảy sinh từ nền văn minh đồng bằng sông Hồng, đó là nền văn minh của những cư dân trồng lúa nước. Với một đất nước lắm sông nhiều hồ, *nước* thường được dùng làm biểu tượng cho nhiều lối ví von khác nhau trong rất nhiều thành ngữ, ví dụ như: *nước chảy đá mòn, nước khe đè nước suối, nước đổ đầu vịt, nước đổ lá khoai, nước đến chân mới nhảy, uống nước nhớ nguồn, nước sông công lính, còn nước còn tát*… Trong khi đó, những thành ngữ so sánh như: *mỏng như lá lúa, dai như đỉa đói, như đỉa phải vôi, bẩn như trâu đầm, kẻ cắp như rươi, nắng như đổ lửa, một nắng hai sương, câm như thóc, cơm tẻ là mẹ ruột, dở hơi như cám hấp, chữ như trấu trát, lằng nhằng như cưa rơm, chết như ngả rạ, ngán như cơm nếp nát…*khiến chúng ta nghĩ ngay đến với nghề nông trồng lúa nước.

 Với số lượng thành ngữ cực kỳ phong phú, trong đó thành ngữ bốn chữ chiếm đại đa số, người dân Trung Quốc thường xuyên sử dụng thành ngữ khi biểu đạt, trong đó thành ngữ mang thủ pháp tu từ tỉ dụ chiếm số lượng lớn, ví như: *健壮如牛 (kiện tráng như ngưu-khỏe như trâu)、胆小如鼠 (đảm tiểu như thử-gan nhỏ như chuột; gan thỏ đế)、如花似玉 (như hoa tựa ngọc-mặt đẹp như hoa)、如鱼得水(như ngư đắc thủy-như cá gặp nước)…* Thành ngữ Trung Quốc phản ánh rõ nét bản sắc văn hóa Trung Hoa. Ví dụ chế độ phong kiến Trung Hoa xưa được thể hiện rất rõ trong các thành ngữ minh dụ: *冠盖如云quan cái như vân* (áo mão như mây, chỉ quan lại tụ họp); *臣门如市thần môn như thị* (cửa nhà quan đông đúc như chợ, chỉ có chức có quyền nhiều người nhờ cậy); *从谏如流tòng gián như lưu* (nghe lời can gián như nước chảy mây trôi, ví với việc vui vẻ nghe lời khuyên can của người khác)…

 Với đặc điểm khí hậu băng giá vào mùa đông, những thành ngữ có yếu tố băng tuyết xuất hiện khá nhiều trong tiếng Trung: *冷若冰霜lãnh nhược băng sương* (lạnh như băng); *如履薄冰như lý báo băng* (như đi trên lớp băng *mỏng); 如汤沃雪như thang ốc tuyết* (như dội nước sôi vào tuyết, chỉ sự việc dễ giải quyết)…

 Trong kho tàng thành ngữ tiếng Việt có một bộ phận thành ngữ có nguồn gốc từ điển tích điển cố, chuyện kể dân gian, tác phẩm văn học nổi tiếng, ví dụ như: *nợ như chúa Chổm, nói dối như Cuội, chết đứng như Từ Hải, ghen như Hoạn Thư, giàu như Thạch Sùng…* Trong tiếng Trung số lượng các thành ngữ loại này cũng chiếm số lượng không nhỏ, ví dụ như: *杳如黄鹤 Yểu như Hoàng Hạc* (bặt vô âm tín): Truyền thuyết kể lại rằng, Tuân Khôi là một thư sinh, đến viếng lầu Hoàng Hạc, mơ hồ thấy cảnh tiên nhân cưỡi hạc vàng bay xuống đậu trên lầu, rồi hai người cùng uống rượu làm thơ rất vui vẻ, bỗng tiên nhân cưỡi hạc vàng bay đi mất. Bài thơ Hoàng Hạc Lâu nổi tiếng xưa nay của thi nhân thời Đường Thôi Hiệu “*Tích nhân dĩ thừa Hoàng Hạc khứ, thử địa không dư Hoàng Hạc lâu. Hoàng Hạc nhất khứ bất phục phản*, *bạch vân thiên tải không du du…*” cũng dựa trên tích này mà thành; *势如破竹thế như phá trúc* (thế như chẻ tre): xuất xứ từ Tấn Thư-Đỗ Dự truyện; *危如累卵nguy như lũy noãn* (ngàn cân treo sợi tóc): xuất xứ từ Hàn Phi Tử-Thập Quá; *固若金汤cố nhược kim thang* (vững như kiềng ba chân): xuất xứ từ Hán Thư-Khoái Thông truyện; *视同儿戏thị đồng nhi hí* (xem như trò đùa) : xuất xứ từ *Sử Ký* của Tư Mã Thiên; *大巧若拙đại xảo nhược chuyết* (chân nhân bất lộ tướng): xuất xứ từ chương 45 sách *Lão Tử*…

 Thành ngữ có nguồn gốc Phật giáo ở Việt Nam và Trung Quốc cũng không thể không nhắc đến, vì vậy trong cả hai ngôn ngữ đều có không ít những thành ngữ liên quan đến Phật, chùa, sư…, ví dụ: 粥少僧多chúc thiểu tăng đa (*cháo ít tăng đông*-mật ít ruồi nhiều); *如牛负重Như ngưu phụ trọng* (gánh nặng cuộc sống): xuất xứ từ *Phật Thuyết Tứ Thập Nhị Chương Kinh;* 借花献佛tá hoa hiến Phật (*mượn hoa dâng Phật-*của người phúc ta); 菩萨心肠Bồ Tát tâm tràng (*lòng dạ Bồ Tát-*hiền lành như Bụt); *sư nói sư phải, vãi nói vãi hay*, *Bụt chùa nhà không thiêng…* Tiếng Hán sử dụng nhiều từ có liên quan đến佛*Phật,* 菩萨*Bồ Tát*, tiếng Việt ngoài sử dụng những từ này còn hay dùng thêm từ *Bụt* trong thành ngữ. Do đó, cần đặc biệt chú ý tới thói quen dùng từ, phương thức biểu đạt của từng ngôn ngữ khi đối dịch. Ví dụ: 急来抱佛脚cấp lai bao Phật cước (*cuống lên đến ôm chân Phật-*nước đến chân mới nhảy; 远来和尚好念经viễn lại hòa thượng hảo niệm kinh (*hòa thượng từ nơi xa đến dễ tụng kinh-*Bụt chùa nhà không thiêng)…

 Ngoài ra chúng ta có thể dễ dàng tìm thấy nhiều thành ngữ tỉ dụ chỉ màu sắc, thành ngữ mang con số, thành ngữ có yếu tố động vật, thực vật... phản ánh sự giao thoa văn hóa rất rõ nét giữa hai nước Việt Trung.

**2. Đối sánh dụ thể và dụ nghĩa trong thành ngữ tỉ dụ Việt-Trung**

 Hai nước Việt Trung núi liền núi, sông liền sông, sự giao lưu văn hóa giữa hai nước có lịch sử hàng ngàn năm, do đó có rất nhiều nét tương đồng giữa văn hóa hai dân tộc. Tuy nhiên, do môi trường sinh sống, phong tục tập quán khác nhau, vì vậy những cách nói ví von bóng bẩy mang đầy tính hình tượng trong thành ngữ có nhiều điểm khác nhau rõ rệt. Trong thành ngữ tỉ dụ, sự khác biệt giữa hai ngôn ngữ Việt Trung thể hiện rõ nhất ở dụ thể. Khách thể so sánh (dụ thể) là gì do người dân nước đó quyết định sử dụng dựa trên bối cảnh sinh hoạt của từng vùng miền, do đó nó mang đậm bản sắc văn hóa của mỗi địa phương. Sự giống nhau và khác nhau giữa thành ngữ tỉ dụ Việt Trung thể hiện rõ nét ở hai khía cạnh sau:

**2.1. Dụ thể tương đồng**

 Với dụ ý giống nhau hoặc gần nhau, người dân hai nước sử dụng khách thể so sánh cũng giống nhau. Ví dụ: *亲如手足Thân như thủ túc* (Anh em như thể tay chân);*头马面Ngưu đầu mã diện* (Đầu trâu mặt ngựa); *人面兽心Nhân diện thú tâm* (Mặt người dạ thú)...

 Khi nói đến yếu tố tư tưởng tình cảm, người Việt hay dùng từ “*lòng*” để biểu thị, tiếng Hán là từ “*tâm心*”, tức là tấm lòng. Ví dụ: *忧心如焚ưu tâm như phấn (lòng như lửa đốt); 心如刀割tâm như đao cát (lòng như dao cắt) 心乱如麻tâm loạn như ma (lòng dạ rối bời; rối như tơ vò) 赤胆忠心xích đảm trung tâm (lòng dạ sắt son)…*

 Khi nhắc đến *vàng bạc châu báu*, người ta lập tức nghĩ đến sự quý giá của nó. Những câu thành ngữ có các yếu tố *kim ngân châu ngọc* thường được dùng để ví von điều này. Ví dụ: *如获至宝như hoạch chí bảo* (*như bắt được vàng*); *一刻千金nhất khắc thiên kim* (một phút quý như ngàn vàng; *thời gian là vàng bạc*); *金枝玉叶kim chi ngọc diệp* (*lá ngọc cành vàng*)…

 Hoặc khi nói về *con cọp* (con hổ, con hùm), người dân hai nước đều biết đó là một con vật hung dữ, chúa tể sơn lâm, là biểu tượng của sức mạnh, uy quyền và tâm linh, nên vô cùng kính sợ. Những thành ngữ như *Khỏe như hùm; Chớ vuốt râu hùm; Miệng hùm gan sứa; Thả hổ/cọp về rừng; Vào hang bắt cọp;势成骑虎thế thành kỵ hổ* (như cưỡi lên lưng cọp); 生龙活虎*sinh long hoạt hổ; 调虎离山Điệu hổ ly sơn; 狐假虎威Hồ giả hổ uy* (Cáo mượn oai hùm)… phản ánh rõ nét điều này.

 Trong văn hóa Việt Trung nói riêng và văn hóa phương Đông nói chung, *con chó* được ví với đối tượng bỉ ổi hèn hạ, thường được đem ra để chửi mắng, nhục mạ, điều này khác ngược hoàn toàn với văn hóa phương Tây. Dó đó thành ngữ Việt Trung xuất hiện nhiều câu có dụ thể “*chó*” mang nghĩa xấu, như: *chó ngáp phải ruồi, chó chui gầm chạn, chó cắn áo rách, lên voi xuống chó, chó nào chủ nấy, chó cùng bứt dậu, hàm chó vó ngựa, chó chết hết chuyện, chó chạy đường cùng, đen như chó mự, chỉ chó mắng mèo…* Thành ngữ tiếng Trung có từ “狗cẩu” hoặc “犬khuyển” : *狼心狗肺lang tâm cẩu phế* (lòng lang dạ sói)；*狗急跳墙cẩu cấp khiêu tường* (chó cùng rứt giậu)；*猪狗不如trư cẩu nhất như* (không bằng súc vật)；*狗仗人势cẩu trượng nhân thế* (chó cậy mặt chủ)；*狐朋狗友hồ bằng cẩu hữu* (cá mè một lứa)；*狗血喷头cẩu huyết phún đầu* (cái vòi phun máu chó; chửi cho mất mặt; câu chửi cay độc)；*狗眼看人cẩu nhãn khán nhân* (mắt chó xem người)；*狗盗鸡鸣cẩu đạo kê minh* (lén la lén lút)；*狗拿*[*耗子*](http://zhidao.baidu.com/search?word=%E8%80%97%E5%AD%90&fr=qb_search_exp&ie=utf8)*cẩu nã háo tử* (chó bắt chuột; xem lo chuyện người khác)；*狗党狐群cẩu đảng hồ quần* (cô hồn các đảng; một phường trộm cướp) ...

**2.2. Dụ thể dị biệt**

 Như đã nói ở trên, do vị trí địa lý, môi trường cư trú cũng như phong tục tập quán khác nhau, khách thể so sánh trong thành ngữ hai nước Việt Trung cũng có nhiều điểm khác nhau rõ rệt. Ví dụ:

 Khi nói đến yếu tố *nước*, vì nước rất trong nên người Trung Quốc dùng nó để ví với sự nghèo khổ, không có một tài sản gì, câu thành ngữ *一贫如水nhất bần như thủy* (nghèo như nước) phản ánh rõ điều này. Trong khi đó người Việt lại hay nói *Nghèo rớt mồng tơi*. *Rớt* ở đây có nghĩa là *nhớt*, là trơn, nghèo đến mức không còn chút của cải gì (sạch trơn). Những cách nói ví von chỉ sự nghèo khổ trong thành ngữ tiếng Việt có thể kể ra như: *Nghèo kiết xác; Nghèo xơ nghèo xác; Rách như tổ đỉa; Hai bàn tay trắng…*

Con voi đối với người Việt quen thuộc hơn với người Trung Quốc, vì con voi thường sinh sống ở khu vực nhiệt đới. Thành ngữ có yếu tố “*voi*” cũng nhiều hơn, ví dụ: *Được voi đòi tiên* (người Trung Quốc nói *得寸进尺đắc thốn thiêm xích-được tấc thêm thước*); *Muỗi đốt chân voi* (Không ăn thua, không tác dụng gì, tốn công vô ích); *Lấy thúng úp voi* (Có hai nghĩa: Chỉ một việc sai trái lớn tầy đình mà toan che đậy bằng lý lẽ thiếu sót, không đủ, khiến dấu đầu hở đuôi; Dùng biện pháp nhỏ để giải quyết việc lớn, không thích hợp); *Bắt voi đi cày* (yêu cầu làm một việc không đúng sở trường hoặc không có khả năng thực hiện; tương đương thành ngữ *大材小用đại tài tiểu dụng* trong tiếng Hán); *Khỏe như voi* (力大如牛lực đại như ngưu-Khỏe như trâu); *Châu chấu đá voi* (còn gọi *Châu chấu đá xe*, chỉ nhỏ mà dám chống lớn; Nghĩa bóng ám chỉ con người, có kẻ, tuy sức yếu thế cô mà dám đơn thân độc mã chống lại một thế lực độc ác, tàn bạo, lớn mạnh hơn mình rất nhiều. Sự tranh đấu có lúc thành công, có lúc thất bại, nhưng danh thơm vẫn được người đời ca tụng). Ngoài ra tiếng Việt còn có những câu tục ngữ liên quan đến *voi* như *Rước voi về dày mả tổ; Mười voi không được bát nước xáo; Tránh voi chẳng xấu mặt nào*...

 Rất nhiều thành ngữ tiếng Trung xuất xứ từ những điển tích điển cố phản ánh văn hóa Trung Hoa, ví như câu*噤若寒蝉cấm nhược hàn thiền* (câm bặt như ve sầu mùa đông) xuất xứ từ *Đỗ Mật truyện* trong sách *Hậu Hán Thư*《后汉书.杜密传》, phản ánh chế độ phong kiến cực kỳ hà khắc thời bấy giờ khiến giới quan lại không dám lên tiếng như con ve sầu ngày đông. Người Việt dùng những hình ảnh gần gũi dễ hiểu hơn để so sánh, đó là *Im như thóc; Câm như hến...*

**3. Kỹ xảo dịch thuật thành ngữ tỉ dụ Việt-Trung**

 Thành ngữ tỉ dụ có số lượng cực kỳ phong phú trong ngôn ngữ hai nước Việt Trung, tần suất xuất hiện cũng khá lớn không chỉ trong văn viết mà cả văn nói, do đó hiểu đúng là dịch đúng chúng là điều người học luôn hướng tới. Dưới đây là hai phương thức dịch khá hiệu quả được nhiều người sử dụng:

**3.1. Dịch nguyên văn**

 Dịch nguyên văn còn gọi là dịch thẳng, tiếng Trung gọi là trực dịch直译. Hình thức này áp dụng cho 2 dạng thành ngữ tỉ dụ:

1. Thành ngữ gốc Hán, ví dụ: *Trăm trận trăm thắng (bách chiến bách thắng)-百战百胜; Có một không hai (độc nhất vô nhị) - 独一无二; Nửa tin nửa ngờ (bán tín bán nghi) - 半信半疑; Rồng bay phượng múa (long phi phượng vũ) - 龙飞凤舞; Sắc nước hương trời (quốc sắc thiên hương) - 国色天香; Lá ngọc cành vàng (kim chi ngọc diệp) - 金枝玉叶...*
2. Thành ngữ Việt có kết cấu và ý nghĩa tương đồng, ví dụ: *Giàu như Thạch Sùng - 富如石崇; Đa nghi nhưTào Tháo - 多疑如曹操; Nóng như Trương Phi - 性急如张飞; Khua môi múa mép – 摇唇鼓舌; Mềm nắn rắn buông – 欺软怕硬; Miệng ăn núi lở - 坐吃山空; Nhìn ra trông rộng – 高瞻远瞩...*

 Một điều cần lưu ý khi dịch nguyên văn là có một số thành ngữ gốc Hán khi du nhập vào tiếng Việt ngữ nghĩa đã thay đổi đi ít nhiều, nếu cứ dịch trực tiếp như thế sẽ sai lạc hàm nghĩa mà thành ngữ muốn ví von. Ví dụ:

 *Lang bạt kỳ hồ - 狼跋其胡*: Câu này xuất xứ trong Kinh Thi*狼跋其胡，載疐其尾 (lang bạt kỳ hồ, tái trí kỳ vĩ)*, nghĩa là “con sói đạp phải yếm của nó thì lại vấp phải đuôi, chỉ sự lúng túng không đi tới được, tiến thoái lưỡng nan”. Sang tiếng Việt, câu thành ngữ này lại mang nghĩa hoàn toàn khác là “sống trôi dạt nay đây mai đó”. Vì thế khi dịch câu thành ngữ *Lang bạt kỳ hồ* sang tiếng Trung, chúng ta phải dịch là *四处流浪tứ xứ lưu lang*, *到处闯荡đáo xứ sấm đãng*.

 *Đao to búa lớn – 大刀阔斧*: Câu thành ngữ*大刀阔斧 (đại đao khoát phủ)* trong tiếng Trung mang nghĩa tốt, ám chỉ hành sự quyết đoán dứt khoát. Trong khi đó, câu thành ngữ *Đao to búa lớn* trong tiếng Việt lại mang nghĩa xấu, ví với việc ăn nói khoác lác, ngôn ngữ giới trẻ này nay là “chém gió”. Do đó khi dịch câu thành ngữ *Đao to búa lớn* sang tiếng Trung, chúng ta phải sử dụng những cách nói tương đương như *大吹大擂đại xuy đại lôi, 夸大其词khoa đại kỳ từ*...

**3.2. Dịch ngữ nghĩa**

 Dịch ngữ nghĩa còn gọi là dịch ý意译, chỉ chú trọng dịch hàm ý của thành ngữ sang ngôn ngữ đích để người nghe người đọc dễ hiểu, do thành ngữ nguyên văn không có cách nói tương đương trong ngôn ngữ dịch. Đa số khi dịch thành ngữ thường phải sử dụng cách dịch này do bản sắc văn hóa của hai nước khác nhau. Ví dụ: *噤若寒蝉 (im như ve mùa đông) – câm như hến/câm như thóc; 挥金如土 (quăng tiền như đất) - tiêu tiền như nước/tiêu tiền như rác; 胆小如鼠 (nhát như chuột) - nhát như thỏ đế/nhát như cáy; 冷若冰霜 (lạnh như băng) - lạnh như tiền; 如鸟兽散 (như chim vỡ tổ) - như ong vỡ tổ…*

 Những thành ngữ có các con số cũng khác nhau trong tiếng Việt và tiếng Trung, ví dụ: *三番五次tam phiên ngũ thứ - năm lần bảy lượt; 三妻四妾tam thê tứ thiếp - năm thê bảy thiếp; 九死一生cửu tử nhất sinh – thập tử nhất sinh/một sống hai chết; 四分五裂tứ phân ngũ liệt - chia năm xẻ bảy...*

**Kết luận**

Xử lý nội hàm văn hóa trong dịch thuật luôn luôn là một vấn đề phức tạp mà người làm công tác dịch thuật gặp phải. Những từ ngữ tưởng chừng đơn giản khi dịch đôi khi ẩn chứa sau nó là cả một chiều sâu văn hóa cần phải tìm hiểu. Do đó người dịch phải là người am hiểu văn hóa không chỉ của ngôn ngữ nguồn mà còn cả ngôn ngữ đích và họ cũng là sứ giả truyền bá nền văn hóa thế giới cho dân tộc mình.

Trong kho tàng văn học dân gian Việt Nam, thành ngữ là một trong những viên ngọc quý, cùng với tục ngữ, quán ngữ, ca dao... đóng vai trò quan trọng trong quá trình hình thành và phát triển ngôn ngữ dân tộc. Do đó, hiểu đúng, vận dụng đúng thành ngữ nói chung và thành ngữ tỉ dụ nói riêng sẽ tạo được hiệu quả cao khi giao tiếp, góp phần phát huy bản sắc văn hóa dân tộc và tự hào hơn về ngôn ngữ của dân tộc mình.

Thành ngữ tỉ dụ trong tiếng Trung và tiếng Việt đa dạng về hình thức, có thể là thành ngữ so sánh, thành ngữ ẩn dụ, thành ngữ hoán dụ, thành ngữ ngoa dụ, thành ngữ phúng dụ... Tìm hiểu những nét tương đồng và dị biệt về ngữ nghĩa, ngữ dụng là tìm hiểu kỹ hơn về văn hóa sử dụng thành ngữ tỉ dụ của hai ngôn ngữ, từ đó sẽ hỗ trợ người dịch vượt qua những rào cản văn hóa khi tiến hành dịch thuật không những trong dịch viết mà cả dịch nói.

**Tài liệu tham khảo**

1. W. Humboldt (1960), *Dẫn luận Ngôn ngữ học*, Trường ĐH Tổng hợp Hà Nội.
2. Ferdinand de Saussure (1973), *Giáo trình ngôn ngữ học* đại cương, Nxb KHXH, Hà Nội.
3. Sapir (2001), *Ngôn ngữ - Dẫn luận vào việc nghiên cứu tiếng nói*, Trường Đại học KHXH&NV TP HCM.
4. Đinh Trọng Lạc (2003), *99 Phương tiện và Biện pháp tu từ tiếng Việt*, NXB Giáo dục.
5. Nguyễn Thiện Giáp (2009), *Từ vựng học tiếng Việt*, NXB Giáo dục.
6. Nguyễn Văn Hằng (1999), *Thành ngữ bốn yếu tố trong tiếng Việt hiện đại*, NXB KHXH, Hà Nội.
7. Nguyễn Lực, Lương Văn Đang (1993), *Thành ngữ tiếng Việt*, NXB Khoa học Xã hội, 1993.
8. Nguyễn Quốc (2003), *Một vài đặc điểm ngôn ngữ của Thành ngữ gốc Hán trong tiếng Việt*, luận văn Thạc sĩ, 2003
9. 阮氏清 (2007)，《汉越明喻成语对比分析以及对越汉语明喻成语教学》，北京语言大学硕士论文.
10. 王蕾 (2009)，《汉、越语熟语文化内涵比较研究》，广西民族大学硕士论文.

**Cultural Comparisons in Translation: A View from Vietnamese and Chinese Figurative Idioms**

 Translation involves language as well as culture. A translator should know foreign culture as well as the culture of his own people. The ways of thinking, beliefs, attitudes and values of different cultures give rise to failures or misunderstandings in cross-cultural communication. This paper is intended for the discussion of cultural connotation Vietnamese and Chinese figurative idioms, including simile idioms, metaphor idioms and metonymy idioms, and culture is a very important factor for vehicles to be chosen.

 Here, we summarized the most essential translation tips that can come in handy both for the oral translation and the written translation.

**Key words: translation, cuture, idioms, figurative.**

**Thông tin tác giả**

**Võ Trung Định,** hiện là giảng viên tiếng Trung thuộc Khoa Tiếng Trung, trường ĐHNN-ĐH Huế. Tiến sĩ chuyên ngành Ngôn ngữ học và Ngôn ngữ học ứng dụng (2012). Đã có nhiều bài viết đăng trên các tạp chí trong và ngoài nước và bài thuyết trình tại Hội thảo khu vực nghiên cứu liên ngành về Ngôn ngữ học và Giảng dạy ngôn ngữ (2015). Email: votrungdinh@gmail.com.